

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	491,062,130,984	419,380,786,770
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	50,093,473,640	26,547,503,440
	1. Tiền	111	50,093,473,640	14,547,503,440
	2. Các khoản tương đương tiền	112	-	12,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	
	1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	-	
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	350,242,864,075	279,118,801,803
	1. Phải thu của khách hàng	131	182,503,755,202	159,781,059,324
	2. Trả trước cho người bán	132	4,551,235,062	1,696,699,149
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	153,343,638,128	114,676,874,479
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	
	5. Các khoản phải thu khác	135	15,531,105,678	7,883,605,461
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-5,686,869,995	(4,919,436,610)
IV.	Hàng tồn kho	140	83,622,987,836	103,317,450,003
	1. Hàng tồn kho	141	83,622,987,836	103,317,450,003
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	7,102,805,433	10,397,031,524
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	592,420,541	1,198,328,095
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6,290,201,558	8,115,186,089
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	31,423,981	329,198,027
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	188,759,353	754,319,313
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	460,230,511,404	456,408,805,298
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	
	4. Phải thu dài hạn khác	218	-	
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	
II.	Tài sản cố định	220	225,546,062,162	225,298,106,923
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	176,506,215,080	175,317,909,804
	- Nguyên giá	222	229,932,573,398	224,739,041,366
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-53,426,358,318	(49,421,131,562)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	
	- Nguyên giá	225	-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	
	3. Tài sản cố định vô hình	227	14,620,817,290	13,669,816,737
	- Nguyên giá	228	16,588,427,420	15,203,901,784
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-1,967,610,130	(1,534,085,047)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	34,419,029,792	36,310,380,382
III.	Bất động sản đầu tư	240	-	
	- Nguyên giá	241	-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	141,918,864,524	143,184,057,749
	1. Đầu tư vào công ty con	251	121,987,708,826	121,987,708,826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	20,280,374,426	20,280,374,426
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	7,036,980,872	6,071,333,397
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-7,386,199,600	(5,155,358,900)
V.	Tài sản dài hạn khác	260	92,765,584,718	87,926,640,626
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	92,228,084,718	87,389,140,626

	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	537,500,000	537,500,000
	3. Tài sản dài hạn khác	268	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270	951,292,642,388	875,789,592,068
NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	405,623,358,707	337,147,529,213
I.	Nợ ngắn hạn	310	353,572,138,299	287,481,628,112
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	173,894,764,087	74,231,394,292
	2. Phải trả người bán	312	141,960,686,318	165,641,433,695
	3. Người mua trả tiền trước	313	4,415,196,379	4,362,009,243
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	12,687,599,313	16,936,224,342
	5. Phải trả người lao động	315	9,024,135,361	17,581,662,114
	6. Chi phí phải trả	316	2,795,081,929	
	7. Phải trả nội bộ	317	-	
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	-	
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9,003,957,764	8,564,734,308
	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-209,282,852	164,170,118
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	
II.	Nợ dài hạn	330	52,051,220,408	49,665,901,101
	1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	
	3. Phải trả dài hạn khác	333	51,789,780,945	49,398,221,368
	4. Vay và nợ dài hạn	334	-	
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	261,439,463	267,679,733
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400	545,669,283,681	538,642,062,855
I.	Vốn chủ sở hữu	410	545,669,283,681	538,642,062,855
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	264,998,230,000	264,998,230,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	129,164,270,000	129,164,270,000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-49,700,000	(49,700,000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	92,918,876,291	92,918,876,291
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	8,257,000,000	8,257,000,000
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	50,380,607,390	43,353,386,564
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
	1. Nguồn kinh phí	432	-	
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440	951,292,642,388	875,789,592,068

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tr ưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ
Quý I năm 2010

Mẫu số B 02_ DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
I		2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	557,283,639,537	342,650,738,356	557,283,639,537	342,650,738,356
2.	Các khoản giảm trừ	02		141,133,638	359,169,665	141,133,638	359,169,665
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		557,142,505,899	342,291,568,691	557,142,505,899	342,291,568,691
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	509,109,477,108	279,503,724,281	509,109,477,108	279,503,724,281
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,033,028,791	62,787,844,410	48,033,028,791	62,787,844,410
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,668,851,737	2,395,886,098	4,668,851,737	2,395,886,098
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	10,425,267,431	6,597,790,398	10,425,267,431	6,597,790,398
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		3,415,440,912	1,701,372,623	3,415,440,912	1,701,372,623
8.	Chi phí bán hàng	24		30,608,376,477	37,466,136,760	30,608,376,477	37,466,136,760
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,079,140,734	7,801,342,600	3,079,140,734	7,801,342,600
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,589,095,886	13,318,460,750	8,589,095,886	13,318,460,750
11.	Thu nhập khác	31		4,357,379	318,452,205	4,357,379	318,452,205
12.	Chi phí khác	32		467,556,254	114,309,409	467,556,254	114,309,409
13.	Lợi nhuận khác	40		(463,198,875)	204,142,796	(463,198,875)	204,142,796
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,125,897,011	13,522,603,546	8,125,897,011	13,522,603,546
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	425,524,041	1,339,798,792	425,524,041	1,339,798,792
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7,700,372,970	12,182,804,754	7,700,372,970	12,182,804,754

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
(theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2010

ChØ tiªu	M· sè	ThuyÖt minh	Quý i	
			nãm nay	Nãm tr-íc
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		649,714,262,752	344,434,176,646
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(499,242,362,356)	(220,037,731,740)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,001,724,505)	(7,697,973,736)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,415,440,912)	(1,095,372,623)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(81,741,345)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,118,136,529	3,065,361,871
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(119,203,764,163)	(62,024,565,438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,887,366,000	56,643,894,980
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,516,339,496)	(2,771,229,423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(48,599,939,185)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	66,653,172,532
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		305,545,205	158,328,834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,210,794,291)	15,440,332,758
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		117,994,608,394	81,140,812,597
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(127,125,209,903)	(125,951,217,080)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,130,601,509)	(44,810,404,483)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		23,545,970,200	27,273,823,255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,547,503,440	11,011,476,327
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		50,093,473,640	38,285,299,582

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 04 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Từ 13/2/2007 Công ty chốt danh sách cổ đông để phát hành thêm 50 tỷ đồng vốn điều lệ (từ 200 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng); Thời gian thực hiện quyền từ ngày 05/3/

Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, công ty cổ phần; Trong đó, Cty TNHH Taxi Gas tái cấu trúc chuyển sang công

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
A. Công ty con					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%
B. Công ty liên kết					
1. Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	178/6 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, TPHCM	43,507,876,952	20,280,374,426	47%	47%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/03)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đô

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế nhập kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán .

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. Ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Phân bổ trong vòng 15 năm theo văn bản của Bộ tài chính kể từ thời điểm đưa vào sử dụng vỏ bình Gas.

+ Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.

+ Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng n

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác ...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: đồng

	01 Tiền	Kỳ này	Đầu năm
	- Tiền mặt	3,889,219,422	4,839,339,405
	- Tiền gửi ngân hàng	46,204,254,218	9,708,164,035
	- Tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền	-	12,000,000,000
	Cộng	50,093,473,640	26,547,503,440
		Kỳ này	
	02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số lượng	giá trị
	- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		-
	- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-
	- Đầu tư ngắn hạn khác		-
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
	+ Về số lượng		
	+ Về giá trị:		
	Cộng		-
	03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ này	Đầu năm
	- Phải thu về cổ phần hoá	21,000,000	21,000,000
	- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	- Phải thu người lao động	-	-
	- Phải thu khác	15,510,105,678	7,862,605,461
	Cộng	15,531,105,678	7,883,605,461
	04 Hàng tồn kho	Kỳ này	Đầu năm
	- Hàng mua đang đi đường	426,012,023	19,925,210,571
	- Nguyên liệu, vật liệu	5,358,700,138	5,300,841,689
	- Công cụ, dụng cụ	-	-
	- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
	- Thành phẩm	(63,292,030)	62,478,000
	- Hàng hóa	77,901,567,705	78,028,919,743
	- Hàng gửi đi bán	-	-
	- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
	- Hàng hoá bất động sản	-	-
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	83,622,987,836	103,317,450,003
	- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	không	không
	- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	không	không
	- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
	05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Kỳ này	Đầu năm
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	6,290,201,558	8,115,186,089
	- Các khoản khác phải thu Nhà nước	31,423,981	329,198,027
	Cộng	6,321,625,539	8,444,384,116

	01 Tiền	Kỳ này	Đầu năm
	06 Phải thu dài hạn nội bộ	không	không
	07 Phải thu dài hạn khác	không	không

8; 10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tên chỉ tiêu	TSCĐ hữu hình						TSCĐ vô hình	Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng		
I. Nguyên giá TSCĐ								
1. Số dư đầu năm	175,902,543,873	29,907,583,037	17,692,392,176	1,236,522,280		224,739,041,366	15,203,901,784	239,942,943,150
2. Số tăng trong kỳ	4,439,872,437	463,107,690	290,551,905			5,193,532,032	1,384,525,636	6,578,057,668
- Mua sắm mới		444,062,690	290,551,905			734,614,595	1,384,525,636	2,119,140,231
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4,439,872,437	19,045,000				4,458,917,437		4,458,917,437
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Khác								
4. Số cuối kỳ	180,342,416,310	30,370,690,727	17,982,944,081	1,236,522,280		229,932,573,398	16,588,427,420	246,521,000,818
- Chưa sử dụng								
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	1,785,991,717	9,717,665,356	6,409,292,207	485,772,391		18,398,721,671	33,959,262	18,432,680,933
- Chờ thanh lý								
- Khác								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu năm	22,636,423,369	16,070,308,150	9,934,499,677	779,900,366		49,421,131,562	1,534,085,047	50,955,216,609
2. Số tăng trong kỳ	2,870,666,129	730,336,149	368,989,738	35,234,740		4,005,226,756	433,525,083	4,438,751,839
- Khấu hao trong kỳ	2,870,666,129	730,336,149	368,989,738	35,234,740		4,005,226,756	433,525,083	4,438,751,839
- Tăng khác								
3. Giảm trong kỳ								
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ	25,507,089,498	16,800,644,299	10,303,489,415	815,135,106		53,426,358,318	1,967,610,130	55,393,968,448
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình								
1. Tại ngày đầu năm	153,266,120,504	13,837,274,887	7,757,892,499	456,621,914		175,317,909,804	13,669,816,737	188,987,726,541
2. Tại ngày cuối kỳ	154,835,326,812	13,570,046,428	7,679,454,666	421,387,174		176,506,215,080	14,620,817,290	191,127,032,370

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không . Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý 0 đ

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18,432,680,933 đ

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Kỳ này	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	34,419,029,792	36,310,380,382
Trong đó: Những công trình lớn:	13,466,581,132	15,190,018,236
+ Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ		
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	12,406,416,546	10,018,821,546
+ Kho LPG Cty Nhôm Huyndai	-	1,136,022,620
+ Công trình Đình Vũ giai đoạn 2	-	4,035,174,070
+ Công trình cải tạo trạm cấp gas Ninh Phúc Ninh Bình	1,060,164,586	
12 Tăng, giảm bất động đầu tư:	Không	Không
13 Đầu tư dài hạn	Kỳ này	
	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	121,987,708,826	121,987,708,826
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)		
+ Về giá trị		
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20,280,374,426	20,280,374,426
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)		
+ Về giá trị		
c - Đầu tư dài hạn khác	7,036,980,872	6,071,333,397
- Đầu tư cổ phiếu	6,071,333,397	6,071,333,397
- Đầu tư trái phiếu		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
- Cho vay dài hạn		-
- Đầu tư dài hạn khác	965,647,475	
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)		
+ Về giá trị		
d - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-7386199600	(5,155,358,900)
Cộng	141,918,864,524	143,184,057,749
14 Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi chí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí trả trước về vỏ bình gas	69,023,863,809	68,599,722,562

- Chi phí trả trước dài hạn khác	23,204,220,909	23,261,528,142
- Kí quỹ, kí cược dài hạn	-	-
Cộng	92,228,084,718	87,389,140,626
15 Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	173,894,764,087	74,231,394,292
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	173,894,764,087	74,231,394,292
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Đầu năm
- Thuế GTGT	8,134,784,426	11,239,585,942

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	2,784,002,948	4,854,483,409
- Thuế TNDN	501,710,159	157,927,463
- Thuế thu nhập cá nhân	1,267,101,780	684,227,528
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	12,687,599,313	16,936,224,342
17 Chi phí phải trả	Kỳ này	Đầu năm
- Trích trước chi phí T/lương trong Tgian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả vận chuyển Gas	-	-
- Phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	-	-
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn chứng khoán		
- Phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác		
- Chi phí phải trả khác	2,795,081,929	-
Cộng	2,795,081,929	-
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,981,681,339	-
- Kinh phí công đoàn	1,681,515,871	1,165,562,769

- Bảo hiểm xã hội	1,026,311,003	778,039,305
- Bảo hiểm y tế	136,796,329	-
- Phải trả về cổ phần hoá	276,397,153	276,397,153
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	273,130,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,628,126,069	6,344,735,081
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	-	-
+ Tiền cổ tức phải trả	-	-
+ Trị giá tài sản Trạm chiết nạp được quyền mua CP	-	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	9,003,957,764	8,564,734,308
19 Phải trả dài hạn nội bộ (không phát sinh)	Kỳ này	Đầu năm
20 Vay và nợ dài hạn (không phát sinh)	Kỳ này	Đầu năm
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Kỳ này	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Kỳ này	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	537,500,000	537,500,000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	537,500,000	537,500,000
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Kỳ này	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU
A- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chø tiêu	Vèn @Çu t- cĩa chĩa sẽ h÷u	ThÆng d- vèn CP	Vèn kh,c cĩa chĩa sẽ h÷u	Cæ phiỔu quũ	CL ®,nh gi, lĩ TS	CL tũ gi, hòi ®,i	Quũ @Çu t- ph,t triỔn	Quũ dù phỈng tũ chỠnh	Lũ nhuỄn ST ch-a phỔn phòi	Céng
Sè d- @Çu nãm	264,998,230,000	129,164,270,000		(49,700,000)			92,918,876,291	8,257,000,000	43,353,386,564	538,642,062,855
- Tĩng vèn trong nãm nay										
- Lũi trong nãm nay									7,027,220,826	7,027,220,826
- Tĩng kh,c										-
- GiỈm vèn trong nãm nay										
- Lç trong nãm nay										
- GiỈm kh,c										
Sè d- cuèi nãm nay	264,998,230,000	129,164,270,000		-49,700,000			92,918,876,291	8,257,000,000	50,380,607,390	545,669,283,681

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	138,761,420,000	138,761,420,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	126,236,810,000	126,236,810,000
- Thặng dư vốn cổ phần	129,164,270,000	129,164,270,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	(49,700,000)	(49,700,000)
Cộng	394,112,800,000	394,112,800,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	264,998,230,000	250,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		14,998,230,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	264,998,230,000	264,998,230,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được nghị nhận:		
Đ. Cổ phiếu	Kỳ này	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26,499,823	26,499,823
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26,499,823	26,499,823
+ Cổ phiếu phổ thông	26,499,823	26,499,823
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4,970	4,970
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26,494,853	24,997,060
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ		
E. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	92,918,876,291	92,918,876,291
- Quỹ dự phòng tài chính	8,257,000,000	8,257,000,000

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.		
- Mục đích trích lập quỹ dự phòng tài chính để tạo nguồn bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản có thể xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.		
G. Thu nhập và chi phí, Lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23. Nguồn kinh phí	không có	không có
24. Tài sản thuê ngoài	không có	không có

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BAY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	557,283,639,537	342,650,738,356
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	555,877,149,229	333,818,573,230
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,406,490,308	8,832,165,126
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	141,133,638	359,169,665
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	141,133,638	359,169,665
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	557,142,505,899	342,291,568,691
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	555,736,015,591	333,459,403,565
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,406,490,308	8,832,165,126
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	508,158,620,542	274,047,787,804
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		119,316,630
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	950,856,566	5,336,619,847
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	509,109,477,108	279,503,724,281
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	306,021,436	238,856,111
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,177,201,338	-
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		973,825,700
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi bán hàng trả chậm		641,440,043
- Doanh thu hoạt động tài chính khác khác	185,628,963	541,764,244
Cộng	4,668,851,737	2,395,886,098
30. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	3,415,440,912	1,701,372,623
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ bán ngoại tệ		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4,223,610,347
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,675,435,534	573
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,230,840,700	602,669,000
- Chi phí tài chính khác	103,550,285	70,137,855
Cộng	10,425,267,431	6,597,790,398
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	425,524,041	1,339,798,792
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	425,524,041	1 339 798 792
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165,909,099	481,805,588
- Chi phí nhân công	11,715,609,561	13,372,847,581
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,438,751,839	3,974,397,075
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,934,370,402	10,423,432,760
- Chi phí khác bằng tiền	5,432,876,310	17,014,996,356

Cộng	33,687,517,211	45,267,479,360
VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
	Kỳ này	Kỳ này năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong lý báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
- Những thông tin khác: Không có.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, Ngày 25 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC